

**DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM SÁT HẠCH GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC VŨNG LIÊM
 NĂM HỌC 2022 - 2023**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Diện chính sách	Hộ khẩu thường trú	Trường đào tạo	Môn đào tạo	Trình độ đào tạo	Loại hình đào tạo	XL tốt nghiệp	Điểm giáo án	Điểm thuyết trình	Điểm phỏng vấn	TỔNG ĐIỂM	MÔN DỰ XÉT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Nguyễn Thị Thúy Huỳnh	1999		Hiếu Thành Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	27,75	36,50	26,50	90,75	Dạy lớp tiểu học
2	Lê Kim Tuyền	1998		Hiếu Thuận, Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	27,50	36,25	25,00	88,75	Dạy lớp tiểu học
3	Đặng Thị Mỹ Duyên	1999		Trung Nghĩa, Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	25,25	36,25	25,75	87,25	Dạy lớp tiểu học
4	Nguyễn Đỗ Khánh Dung	1999		Trung Thành Tây	ĐHCT	GDTH	ĐH	CQ	G	26,25	32,75	28,25	87,25	Dạy lớp tiểu học
5	Nguyễn Quốc Trung	1999		Hiếu Nhơn, Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	25,50	35,50	26,00	87,00	Dạy lớp tiểu học
6	Nguyễn Thị Yến Nhi	1999		Trung Thành, Vũng Liêm	CĐVLg	GDTH	ĐH	VHVL	K	26,00	35,50	24,50	86,00	Dạy lớp tiểu học
7	Nguyễn Thanh Tuyền	1999		Trung Hiệp, Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	23,75	36,00	24,25	84,00	Dạy lớp tiểu học
8	Võ Thị Mộng Kiều	1998		Trung Thành Đông	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	25,50	31,00	25,75	82,25	Dạy lớp tiểu học
9	Tạ Thị Mộng	1992		Ấp Lăng- Thanh Bình	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	25,50	30,75	25,25	81,50	Dạy lớp tiểu học
10	Võ Thị Kim Ngân	1999		Trung Thành, Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	24,25	28,75	28,25	81,25	Dạy lớp tiểu học
11	Võ Thị Huỳnh Như	1999		Thanh Bình, Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	26,75	30,75	22,25	79,75	Dạy lớp tiểu học
12	Nguyễn Thị Thúy Duy	1998		Trung Thành Tây	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	24,00	28,00	26,25	78,25	Dạy lớp tiểu học
13	Lê Ngọc Lan Anh	2000		Tân Quới Trung, Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	CQ	K	24,00	27,75	25,25	77,00	Dạy lớp tiểu học
14	Phạm Nhứt Huy	1995		Trung Hiệp, Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTC	ĐH	VHVL	G	26,50	37,00	25,00	88,50	Thẻ dực
15	Nguyễn Thanh Long	1978		Trung Hiếu, Vũng Liêm	ĐHTDT T	GDTC	ĐH	VHVL	K	25,00	36,00	25,00	86,00	Thẻ dực

TT	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích sách	Hộ khẩu thường trú	Trường đào tạo	Môn đào tạo	Trình độ đào tạo	Loại hình đào tạo	XL tốt nghiệp	Điểm giáo án	Điểm thuyết trình	Điểm phỏng vấn	TỔNG ĐIỂM	MÔN DỰ XÉT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Nguyễn Thị Thúy Huỳnh	1999		Hiếu Thành Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	27,75	36,50	26,50	90,75	Dạy lớp tiểu học
16	Bùi Thanh Sang	1986		Chánh An- Măng Thít	ĐHCT	GDTC	ĐH	CQ	K				-	Thẻ dực
17	Nguyễn Chí Thành	1985		An Trường- Càng Long	ĐH XHNV	Anh văn	ĐH	VHVL	TB	27,00	36,00	29,00	92,00	Tiếng Anh
18	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1992		Hiếu Phụng, Vũng Liêm	ĐHCT	Anh văn	ĐH	CQ	G	28,00	34,50	28,00	90,50	Tiếng Anh
19	Nguyễn Thị Thuyền Quyên	1996		Trung Thành Tây Vũng Liêm	ĐHĐT	Anh văn	ĐH	CQ	K	27,00	31,50	26,50	85,00	Tiếng Anh
20	Lê Thị Tuyết Nhi	2001		Tân Huy, Hiếu Phụng, Vũng L	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	K	29,00	39,00	28,50	96,50	Mầm non
21	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	1996		Trung Điền, Trung Hiếu, Vũng L	ĐHĐT	GDMN	ĐH	CQ	K	29,00	38,00	28,50	95,50	Mầm non
22	Võ Kim Hồng	2000		Bình Phụng, Trung Hiệp, Vũng L	ĐHTV	GDMN	ĐH	CQ	G	28,50	38,00	29,00	95,50	Mầm non
23	Lữ Thị Như Ý	2001		Murp Sắt, Trung Hiệp, Vũng L	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	G	29,00	39,00	27,25	95,25	Mầm non
24	Đỗ Thị Thúy Anh	2000		Bà Đông, Trung Chánh, Vũng L	ĐHĐT	GDMN	ĐH	CQ	K	29,00	37,50	28,50	95,00	Mầm non
25	Son Thị Anh Thư	2000	kh me	Nhon, Trung Thành, Vũng L	ĐHSP TPHCM	GDMN	ĐH	CQ	G	28,00	38,00	28,50	94,50	Mầm non
26	Lê Thị Mai Trinh	2001		Hiệp Lợi, Hòa Bình, Trà Ôn	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	G	28,50	38,00	27,50	94,00	Mầm non
27	Lê Thị Thủy Tiên	2001		An Nhon, Trung Thành, Vũng L	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	K	27,00	38,00	28,00	93,00	Mầm non
28	Nguyễn Thị Yến Thanh	1998		Trung Thành Đông, Vũng Liê	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	G	27,50	38,50	27,00	93,00	Mầm non
29	Dương Thảo Vy	2001		Khóm 3, Cái Nhum, Mang Th	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	K	28,00	37,00	27,00	92,00	Mầm non
30	Nguyễn Thị Huỳnh Như	2001		Hiếu Kinh B, Hiếu Thành, Vũng L	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	K	27,50	37,00	27,00	91,50	Mầm non
31	Huỳnh Thị Như Ý	2001		Bờ Sao, Tân An Luông, Vũng L	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	K	27,50	37,00	27,00	91,50	Mầm non
32	Nguyễn Thị Yến Vân	2000		Cái Trôm, Tân Quới Trung, Vũng	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	K	28,00	36,50	27,00	91,50	Mầm non
33	Đặng Ngọc Mỹ	1997		Quới An - Vũng Liêm	H SP Hà N	GDMN	ĐH	VHVL	K	25,00	37,00	27,00	89,00	Mầm non
34	Phan Thị Huyền Trân	2001		Hiếu Tín, Hiếu Nghĩa, Vũng Li	CĐSP Vlong	GDMN	CĐ	CQ	G				-	Mầm non

TT	Họ và tên	Năm sinh	Điện chính sách	Hộ khẩu thường trú	Trường đào tạo	Môn đào tạo	Trình độ đào tạo	Loại hình đào tạo	XL tốt nghiệp	Điểm giáo án	Điểm thuyết trình	Điểm phỏng vấn	TỔNG ĐIỂM	MÔN DỰ XÉT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Nguyễn Thị Thúy Huỳnh	1999		Hiếu Thành Vũng Liêm	ĐHĐT	GDTH	ĐH	VHVL	K	27,75	36,50	26,50	90,75	Dạy lớp tiểu học
35	Thái Thụy Thùy Trâm	1999		Phú Đức, Long Hồ	ĐHĐT	SP Văn	ĐH	VHVL	G	24,60	37,30	26,80	88,70	Ngữ Văn
36	Trần Thị Thu Trang	1999		Trung Hiếu, Vũng Liêm	ĐHĐT	SP Văn	ĐH	VHVL	K	19,25	35,50	25,50	80,25	Ngữ Văn
37	Phạm Huỳnh Mai	1987		Chánh An- Măng Thít	ĐHCT	SP Văn	ĐH	CQ	G	-	-	-	-	Ngữ Văn
38	Trần Nguyễn Khánh Trung	1999		Quới An - Vũng Liêm	ĐHĐT	SP Toán	ĐH	VHVL	K	19,75	22,50	18,00	60,25	Toán
39	Nguyễn Thị Cẩm Vân	1999		Chánh An, Mang Thít	ĐHĐT	SP Toán	ĐH	VHVL	K	-	-	-	-	Toán
40	Tăng Thị Kim Ngân	1996		Trung Hiếu, Vũng Liêm	ĐHCT	Sinh	ĐH	CQ	K	24,00	37,50	28,00	89,50	Sinh
41	Võ Tuấn Hưng	1985		Quới An, Vũng Liêm	ĐH Huế	Sinh	ĐH	TX	K	26,50	34,50	26,00	87,00	Sinh
42	Bùi Thanh Trọn	1984		Trung Thành Tây, Vũng Liêm	SPKT Vlong	CNKT	ĐH	VHVL	K	20,75	25,25	22,00	68,00	Công Nghệ
43	Huỳnh Ngọc Thuận	1993		Trung Thành, Vũng Liêm	ĐHĐT	SPVLy	ĐH	VHVL	K	17,25	21,00	18,50	56,75	Công Nghệ
44	Nguyễn Thành An	1994		Quới An, Vũng Liêm	THYT	Y Sỹ	TC	CQ	TB	28,50	29,00	39,50	97,00	Y Tế
45	Hồ Minh Trường	1996		Trung Thành, Vũng Liêm	CĐ TV	ĐD	CĐ	CQ	TB-K	27,75	29,25	38,75	95,75	Y Tế
46	Nguyễn Thị Mỹ Ngân	1991		Trung Thành, Vũng Liêm	TC S69	Y Sỹ	TC	CQ	khá	26,00	28,75	39,50	94,25	Y Tế
47	Lê Thị Loan Thảo	1992		Tân An Lương, Vũng Liêm	Quân Y2	Y Sỹ	TC	CQ	khá	25,50	28,00	39,00	92,50	Y Tế

LẬP BẢNG

Vũng Liêm, ngày tháng 01 năm 2023

PCTHỘI ĐỒNG

HUỲNH HỮU QUYỀN



Trần Công Thành
TRƯỞNG PHÒNG GDĐT